

**PHIẾU THU THẬP SỐ LIỆU VỀ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG
CHO PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT-TT NĂM 2020**

(Áp dụng đối với các sở ban ngành tỉnh)

Hướng dẫn chung:

• Thời điểm và số liệu thống kê:

- Cột Năm 2019: lấy số liệu tính đến 31/12/2019.

- Cột Năm 2018: ghi số liệu đã cung cấp tại Phiếu điều tra ICT Index 2019. Nếu cơ quan không tham gia ICT Index 2019 thì lấy số liệu đến 31/12/2018.

• Sau khi điền phiếu điều tra, đề nghị ghi rõ tên và thông tin liên hệ của cán bộ xử lý vào cuối phiếu điều tra để liên lạc, trao đổi khi cần.

Phạm vi lấy số liệu: Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Văn phòng UBND, các đơn vị thuộc UBND cấp huyện; Văn phòng UBND cấp xã, không bao gồm các cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị-xã hội của tỉnh; các cơ quan ngành dọc như cục, chi cục..., bệnh viện, trường học, doanh nghiệp nhà nước trực thuộc tỉnh hoặc đóng trên địa bàn tỉnh.

A. THÔNG TIN CHUNG

Tên đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ Đồng Tháp

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1	Tổng dân số	Người			
2	Tổng dân số độ tuổi học đại học (18-24)	Người			
3	Tổng số hộ gia đình	Hộ			
4	Tổng số các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh	Đơn vị			
5	Tổng số các quận, huyện, thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	Đơn vị			
6	Tổng số các phường, xã, thị trấn	Đơn vị			
7	Tổng số cán bộ công chức, viên chức (CCVC) trong các CQNN của tỉnh	Người			
8	Tổng số cán bộ công chức, viên chức (CCVC) trong cơ quan, đơn vị	Người	76	78	
9	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp			
10	Tổng số lao động của doanh nghiệp	Người			

11	Tổng số thủ tục hành chính (TTHC) còn hiệu lực của tỉnh (<i>Là tổng số các thủ tục hành chính còn hiệu lực của tỉnh đã kê khai trong CSDL quốc gia về TTHC</i>)	Thủ tục			
----	---	---------	--	--	--

B. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
I	HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỦA XÃ HỘI				
1	Tổng số máy tính đang hoạt động trên địa bàn tỉnh (<i>là tổng số máy tính trong CQNN; tổng số máy tính trong tổ chức chính trị, xã hội, tổng số máy tính trong các đơn vị sự nghiệp như bệnh viện, trường học, tổng số máy tính trong các doanh nghiệp</i>)	Máy tính			
II	HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG CQNN				
2	Tổng số máy tính trong đơn vị	Máy	83	83	
2.1	Máy tính để bàn	Máy	63	63	
2.2	Máy tính xách tay	Máy	20	20	
2.3	Máy chủ	Máy	2	2	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
3	<p>Tổng băng thông kết nối Internet của đơn vị của tỉnh theo từng loại kết nối (kbps)</p> <p>- Hình thức kết nối gồm: Leased Line, FTTH, xDSL và các băng rộng khác (3G, 4G, ...)</p> <p>- Thống kê băng thông theo 4 loại hình nêu trên đối với từng cơ quan và cộng tổng tất cả các băng thông theo 4 loại hình nêu trên với tất cả các cơ quan.</p> <p>- Nếu đường truyền tính bằng Gbps, Mbps thì phải quy đổi ra kbps, cụ thể:</p> <p>+ Số đường truyền x Dung lượng (Gbps)/1 đường truyền x 1024 x 1024</p> <p>+ Số đường truyền x Dung lượng (Mbps)/1 đường truyền x 1024</p> <p>- Trường hợp nhiều cơ quan sử dụng chung 1 đường truyền thì băng thông chỉ được tính dựa trên một đường truyền đó, không được tính riêng rẽ.</p> <p>- Dung lượng băng thông của đường truyền phải căn cứ vào công bố của doanh nghiệp viễn thông.</p>	Kbps	91226	91226	
3.1	Leased Line	Kbps			
3.2	FTTH	Kbps			
3.3	xDSL (ADSL và SDSL)	Kbps			
3.4	Băng rộng khác	Kbps			
4	Có kết nối với mạng diện rộng của tỉnh	Có/Không			
5	Có kết nối với mạng chuyên dùng của Chính phủ (CPNet)	Có/Không	Không	Không	
6	Hệ thống hội nghị trực tuyến	Có/Không	Không	Không	
7	Triển khai hệ thống an toàn thông tin, an toàn dữ liệu				
7.1	Tổng số máy tính trong đơn vị có cài đặt các phần mềm diệt và phòng chống virus	Máy tính	83	83	
7.2	Triển khai giải pháp an toàn thông tin				
7.2.1	Các giải pháp an toàn thông tin tại trụ sở UBND tỉnh				
•	Tường lửa	Có/Không			
•	Lọc thư rác	Có/Không			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
•	Phần mềm bảo mật/diệt virus	Có/Không			
•	Hệ thống cảnh báo truy nhập trái phép	Có/Không			
•	Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)	Có/Không			
7.2.2	<i>Triển khai giải pháp an toàn thông tin tại đơn vị</i>				
•	Tường lửa	Có/Không	có	có	
•	Lọc thư rác	Có/Không	không	không	
•	Phần mềm bảo mật/diệt virus	Có/Không	có	có	
•	Hệ thống cảnh báo truy nhập trái phép	Có/Không	không	không	
•	Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)	Có/Không	không	không	
7.3	<i>Triển khai giải pháp an toàn dữ liệu</i>				
7.3.1	<i>Các giải pháp an toàn dữ liệu tại trụ sở UBND tỉnh</i>				
•	Băng từ	Có/Không			
•	Tủ đĩa	Có/Không			
•	SAN	Có/Không			
•	NAS	Có/Không			
•	DAS	Có/Không			
•	Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)	Có/Không			
7.3.2	<i>Triển khai giải pháp an toàn dữ liệu tại đơn vị</i>				
•	Băng từ	Có/Không	không	không	
•	Tủ đĩa	Có/Không	không	không	
•	SAN	Có/Không	không	không	
•	NAS	Có/Không	có	có	
•	DAS	Có/Không	không	không	
•	Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)	Có/Không	không	không	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
8	Tổng đầu tư từ NSNN cho hạ tầng kỹ thuật tại đơn vị (Là tổng đầu tư từ ngân sách (trung ương, địa phương) cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật CNTT (máy tính, mạng cục bộ, mạng viễn thông v.v.) của các CQNN của tỉnh)	VND	150.000.000	35.000.000	
9	Tổng đầu tư từ NSNN cho hạ tầng an toàn thông tin tại đơn vị (Là tổng đầu tư từ ngân sách (trung ương, địa phương) cho hạ tầng an toàn thông tin (mua sắm, lắp đặt các giải pháp nêu trong mục 7 của phần này) của các CQNN của tỉnh)	VND	5.000.000	5.000.000	
10	Tổng đầu tư từ NSNN cho hạ tầng kỹ thuật của tỉnh (Là tổng đầu tư từ ngân sách (trung ương, địa phương) cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật CNTT (máy tính, mạng cục bộ, mạng viễn thông v.v.) của các CQNN của tỉnh)	VND			
11	Tổng đầu tư từ NSNN cho hạ tầng an toàn thông tin của tỉnh (Là tổng đầu tư từ ngân sách (trung ương, địa phương) cho hạ tầng an toàn thông tin (mua sắm, lắp đặt các giải pháp nêu trong mục 7 của phần này) của các CQNN của tỉnh)	VND			

C. HẠ TẦNG NHÂN LỰC CNTT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
I	HẠ TẦNG NHÂN LỰC CỦA XÃ HỘI				
1	Tỷ lệ biết đọc biết viết ở người lớn (từ 15 tuổi trở lên)	%			
2	Tỷ lệ học sinh đến trường trong độ tuổi đi học (từ 6 đến 18 tuổi)	%			
3	Tổng số các trường tiểu học	Trường			
4	Tổng số các trường trung học cơ sở	Trường			
5	Tổng số các trường trung học phổ thông	Trường			
6	Tổng số các trường tiểu học có giảng dạy tin học	Trường			
7	Tổng số các trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học	Trường			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
8	Tổng số các trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học	Trường			
9	Tổng số các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Trường			
10	Trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh có đào tạo chuyên ngành CNTT-TT hay không ?	Có/Không			
11	Tổng số sinh viên trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh.	Sinh viên			
12	Tổng số sinh viên có đào tạo chuyên ngành CNTT-TT trường đại học/ cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Sinh viên			
II	HẠ TẦNG NHÂN LỰC CỦA CQNN				
13	Tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT trong đơn vị	Người	1	1	
14	Tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT có trình độ đại học trở lên	Người	1	1	
15	Tổng số cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin trong đơn vị	Người	0	0	
16	Tổng số lượt CCVC được hướng dẫn sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng (OpenOffice, ThunderBird, FireFox và Unikey hoặc các phần mềm nguồn mở khác) trong năm	Người	76	78	
17	Tổng số lượt CCVC được tập huấn về an toàn thông tin trong năm	Người	12	20	
18	Tổng chi cho đào tạo CNTT và ATTT tại đơn vị (Là tổng chi ngân sách cho đào tạo CNTT và ATTT (tại chỗ hoặc tại các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp) cho CCVC trong các CQNN ở tất cả các cấp của tỉnh)	VND	10.000.000	10.000.000	
19	Tổng chi đào tạo CNTT và ATTT của tỉnh (Là tổng chi ngân sách cho đào tạo CNTT và ATTT (tại chỗ hoặc tại các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp) cho CCVC trong các CQNN ở tất cả các cấp của tỉnh)	VND			

D. ỨNG DỤNG CNTT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1	Tổng số CCVC trong đơn vị được cấp hòm thư điện tử chính thức (tên miền @dongthap.gov.vn)	Người	34	78	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
2	Tổng số CCVC trong đơn vị sử dụng thư điện tử chính thức trong công việc	Người	9	78	
3	Các ứng dụng cơ bản đã triển khai tại trụ sở UBND tỉnh				
•	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng	Có/Không			
•	Quản lý nhân sự	Có/Không			
•	Quản lý tài chính - kế toán	Có/Không			
•	Quản lý tài sản cố định	Có/Không			
•	Hệ thống một cửa điện tử	Có/Không			
•	Ứng dụng chữ ký số	Có/Không			
•	Ứng dụng khác (Liệt kê chi tiết)	Có/Không			
4	Các ứng dụng cơ bản triển khai tại đơn vị				
•	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng	Có/Không	có	có	
•	Quản lý nhân sự	Có/Không	có	có	
•	Quản lý tài chính - kế toán	Có/Không	có	có	
•	Quản lý tài sản cố định	Có/Không	có	có	
•	Hệ thống một cửa điện tử	Có/Không	có	có	
•	Ứng dụng chữ ký số	Có/Không	có	có	
•	Ứng dụng khác (Liệt kê chi tiết)	Có/Không	không	không	
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành (Xem Phụ lục III)				
6	Sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động tại UBND tỉnh và các đơn vị trực thuộc				
6.1	Các loại văn bản điện tử đã triển khai tại trụ sở UBND tỉnh				
6.1.1	Nội bộ				
•	Giấy mời họp	Có/Không			
•	Tài liệu phục vụ cuộc họp	Có/Không			
•	Văn bản đề biết, đề báo cáo	Có/Không			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
	• Thông báo chung của cơ quan	Có/Không			
	• Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc	Có/Không			
	• Các hoạt động nội bộ khác (ghi cụ thể)	Có/Không			
6.1.2	<i>Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài</i>				
	• Văn bản hành chính	Có/Không			
	• Hồ sơ công việc	Có/Không			
	• Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho Chính phủ	Có/Không			
	• Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp	Có/Không			
6.2	<i>Các loại văn bản điện tử đã triển khai tại đơn vị</i>				
6.2.1	<i>Nội bộ</i>				
	• Giấy mời họp	Có/Không	Có	có	
	• Tài liệu phục vụ cuộc họp	Có/Không	có	có	
	• Văn bản đề biết, đề báo cáo	Có/Không	có	có	
	• Thông báo chung của cơ quan	Có/Không	có	có	
	• Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc	Có/Không	có	có	
	• Các hoạt động nội bộ khác (ghi cụ thể)	Có/Không	có	có	
6.2.2	<i>Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài</i>				
	• Văn bản hành chính	Có/Không	có	có	
	• Hồ sơ công việc	Có/Không	có	có	
	• Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp	Có/Không	có	có	
7	Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở				
7.1	<i>Tại đơn vị</i>				
	• Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng OpenOffice:	máy trạm			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
•	Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm thu điện tử ThunderBird:	máy trạm			
•	Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt web FireFox:	máy trạm			
•	Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt Unikey:	máy trạm			
•	Tổng số máy trạm cài đặt hệ điều hành PMNM:	máy trạm			
•	Tổng số máy chủ cài đặt hệ điều hành PMNM:	máy chủ			
7.2	Tổng số CCVC trong đơn vị của tỉnh sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng trong công việc:	Người	76	78	
7.3	<i>Các PMNM do các đơn vị chuyên trách CNTT của tỉnh và các đơn vị trực thuộc tự phát triển hoặc thuê đơn vị khác phát triển và đã triển khai ứng dụng cho cơ quan tỉnh và các đơn vị trực thuộc (Xem Phụ lục IV)</i>				
8	Cổng trang thông tin điện tử chính thức của tỉnh	https://skhcn.dongthap.gov.vn			
8.1	Địa chỉ cổng/Trang thông tin điện tử chính thức của tỉnh				
8.2	Công nghệ xây dựng cổng/trang thông tin điện tử chính thức của tỉnh	Nguồn mở/ Nguồn đóng	Nguồn đóng	Nguồn mở	
9	Tổng đầu tư từ NSNN cho ứng dụng CNTT tại đơn vị	VND	150.000.000	35.000.000	
10	Tổng đầu tư từ NSNN cho ứng dụng CNTT của tỉnh (Là các chi phí của các CQNN của tỉnh dùng cho mua sắm, phát triển, nâng cấp, triển khai phần mềm ứng dụng; chi phí dùng cho tư vấn, thiết kế hệ thống, bảo trì hệ thống; chi phí cho đường truyền kết nối Internet, phí thuê bao Internet, phí tên miền, phí lưu ký website (web hosting) hoặc phí lưu ký máy chủ (server hosting) v.v.; không tính các khoản chi cho lương, chi phí văn phòng (thuê trụ sở, tiền điện, nước))	VND			

E. SẢN XUẤT - KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC CNTT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
I	DOANH NGHIỆP CNTT				
1	Số lượng doanh nghiệp CNTT mới đăng ký kinh doanh trong năm	Doanh nghiệp			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1.1	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử				
1.2	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần mềm				
1.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số				
1.4	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)				
1.5	Doanh nghiệp kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT				
2	Số lượng doanh nghiệp CNTT đang hoạt động	Doanh nghiệp			
2.1	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử				
2.2	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần mềm				
2.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số				
2.4	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)				
2.5	Doanh nghiệp kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT				
3	Số lượng doanh nghiệp CNTT phá sản hoặc giải thể trong năm	Doanh nghiệp			
3.1	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử				
3.2	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần mềm				
3.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số				
3.4	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)				
3.5	Doanh nghiệp kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT				
II	KẾT QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH CNTT				
4	Tổng doanh thu CNTT	Triệu đồng			
4.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử				
4.2	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm				
4.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
4.4	Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)				
4.5	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT				
5	Giá trị xuất khẩu CNTT	Triệu USD			
5.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử				
5.2	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm				
5.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số				
5.4	Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNTT				
6	Thuế và các khoản phải nộp NSNN từ sản xuất – kinh doanh CNTT trong năm	Triệu đồng			
6.1	Thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử				
6.2	Thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm				
6.3	Thuế và các khoản phải nộp NSNN sản xuất sản phẩm nội dung số				
6.4	Thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)				
6.5	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT				
7	Tổng thuế thu được trên địa bàn tỉnh của tất cả các lĩnh vực trong năm				
III	LAO ĐỘNG CNTT VÀ THU NHẬP				
8	Tổng số lao động CNTT	Người			
8.1	Lao động lĩnh vực phần cứng, điện tử				
8.2	Lao động lĩnh vực phần mềm				
8.3	Lao động lĩnh vực nội dung số				
8.4	Lao động lĩnh vực dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)				
8.5	Lao động lĩnh vực kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT				
9	Thu nhập bình quân hàng năm của lao động CNTT	Triệu VND /người			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
9.1	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực phần cứng, điện tử				
9.2	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực phần mềm				
9.3	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực nội dung số				
9.4	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)				
9.5	Thu nhập bình quân của lao động lĩnh vực kinh doanh, phân phối các sản phẩm, dịch vụ CNTT				
IV	ĐẦU TƯ CHO CNTT				
10	Tổng chi đầu tư từ NSNN của tỉnh trong năm cho tất cả các lĩnh vực (bao gồm đầu tư từ Trung ương và địa phương)	Triệu đồng			
11	Tổng đầu tư từ vốn ngoài NSNN ở tất cả các lĩnh vực vào địa bàn tỉnh trong năm				
11.1	Đầu tư trong nước	Triệu đồng			
11.2	Đầu tư nước ngoài	Triệu USD			
12	Tổng đầu tư từ NSNN của tỉnh cho lĩnh vực CNTT trong năm (bao gồm đầu tư từ Trung ương và địa phương)	Triệu đồng	150	35	
12.1	Đầu tư, mua sắm sản phẩm phần cứng, điện tử		145	30	
12.2	Đầu tư, mua sắm sản phẩm phần mềm		5	5	
12.3	Đầu tư, mua sắm sản phẩm nội dung số		0	0	
12.4	Thuê dịch vụ CNTT		0	0	
13	Tổng đầu tư ngoài NSNN cho lĩnh vực CNTT tại địa bàn tỉnh trong năm		0	0	
13.1	Đầu tư trong nước	Triệu đồng	0	0	
13.2	Đầu tư nước ngoài	Triệu USD	0	0	
V	KHU CNTT TẬP TRUNG (Xem Phụ lục V)				
VI	MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CNTT				
1	Tỉnh có ban hành Kế hoạch phát triển công nghiệp CNTT không?		<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	
	Tên văn bản:				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
2	Tỉnh có chính sách riêng khuyến khích, thúc đẩy phát triển công nghiệp CNTT		<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	
	Tên văn bản:				
3	Tỉnh có chính sách đãi ngộ, thu hút nguồn nhân lực CNTT		<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	
	Tên văn bản:				
4	Tỉnh có chính sách thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực CNTT không?		<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	
	Tên văn bản:				
5	Tỉnh có chính sách riêng cho thu hút đầu tư cho CNTT (bao gồm cả đầu tư trong nước và nước ngoài)		<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	
	Tên văn bản:				
6	Chính sách khác dành cho công nghiệp CNTT (nêu cụ thể)		<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	
	Tên văn bản:				

THÔNG TIN NGƯỜI ĐIỀN PHIẾU

•	Họ và tên	Phạm Hoàng Thật
•	Bộ phận công tác	Văn phòng Sở
•	Chức vụ	Chuyên viên
•	Điện thoại cố định	02773.853551
•	Di động	0817113556
•	Email	phthat.khcn@dongthap.gov.vn

Người kê khai
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Hoàng Thật

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 7 năm 2020

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Quân

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|



|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

